

Số: 5363 /TTr-SGDĐT

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2026

## TỜ TRÌNH

**Về việc ban hành Quyết định quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập (không bao gồm các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao)**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Sở Giáo dục và Đào tạo kính trình UBND Thành phố xem xét, ban hành Quyết định quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập (không bao gồm các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao), như sau:

### I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

#### 1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (Nghị định số 238/2025/NĐ-CP), cụ thể:

Tại khoản 4 Điều 3 “ *Dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục là dịch vụ được tổ chức để tạo điều kiện thuận lợi, nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục đáp ứng nhu cầu phát triển toàn diện của người học và hoạt động của cơ sở giáo dục nhưng không được ngân sách nhà nước đảm bảo hoặc chưa được cấu thành trong học phí. Dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục bao gồm các dịch vụ như: dịch vụ ăn uống, bán trú; dịch vụ đưa đón người học; dịch vụ y tế học đường; dịch vụ tư vấn tâm lý, hướng nghiệp, trải nghiệm hướng nghiệp; dịch vụ thư viện; dịch vụ công nghệ, học tập số; hoạt động ngoại khóa, kỹ năng sống; dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em, học sinh ngoài giờ; dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục khác*”.

- Căn cứ Nghị định số 66/2026/NĐ-CP ngày 02/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục (Nghị định số 66/2026/NĐ-CP), cụ thể:

Tại khoản 4 Điều 13 sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và

giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo như sau: “...Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định chi tiết danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập theo thẩm quyền quản lý để áp dụng tại địa phương”.

Theo các quy định trên, việc quyết định chi tiết danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Do đó, việc UBND Thành phố ban hành Quyết định quy định các nội dung nêu trên đối với các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý của Thành phố là cần thiết, bảo đảm phù hợp với quy định pháp luật hiện hành về thẩm quyền và tổ chức thực hiện tại địa phương.

Việc xây dựng Quyết định đồng thời nhằm rà soát, chuẩn hóa và thống nhất các quy định đang thực hiện trên địa bàn Thành phố; kế thừa những nội dung của Nghị quyết số 60/2025/NQ-HĐND ngày 27/11/2025 của HĐND Thành phố quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập (không bao gồm các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) của thành phố Hà Nội (Nghị quyết số 60/2025/NQ-HĐND) còn phù hợp, điều chỉnh những nội dung không còn phù hợp và bổ sung các dịch vụ phát sinh từ yêu cầu thực tiễn, trên cơ sở bảo đảm đúng phạm vi dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo theo quy định của Chính phủ.

## **2. Cơ sở thực tiễn**

Trong quá trình triển khai Nghị quyết số 60/2025/NQ-HĐND, một số nội dung về danh mục, mức trần và cơ chế quản lý thu, chi cần được tiếp tục rà soát để bảo đảm phù hợp với quy định pháp luật mới ban hành, điều kiện thực tế của từng cấp học, từng địa bàn và yêu cầu tổ chức các hoạt động giáo dục trong năm học 2026-2027. Đồng thời, việc thực hiện cơ chế hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học theo Nghị quyết số 84/2026/NQ-HĐND ngày 15/7/2026 của HĐND Thành phố quy định cơ chế hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học trên địa bàn thành phố Hà Nội từ năm học 2026-2027 (Nghị quyết số 84/2026/NQ-HĐND) đặt ra yêu cầu phải bảo đảm sự thống nhất giữa cơ chế hỗ trợ từ ngân sách nhà nước với việc tổ chức cung cấp dịch vụ ăn uống, bán trú tại các cơ sở giáo dục.

Bên cạnh đó, thực tiễn tổ chức hoạt động giáo dục cho thấy phát sinh nhu cầu đối với dịch vụ kỹ năng sống đối với học sinh tiểu học. Việc bổ sung dịch vụ này cần được thực hiện trên cơ sở xác định rõ phạm vi dịch vụ, bảo đảm không trùng lặp với nội dung, chương trình giáo dục bắt buộc do ngân sách nhà nước bảo đảm và không làm phát sinh các khoản thu ngoài danh mục được cấp có thẩm quyền quy định.

Vì vậy, việc ban hành Quyết định của UBND Thành phố để quy định thống nhất danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo là cần thiết, vừa bảo đảm thống nhất về thẩm quyền theo quy định hiện hành, vừa tạo cơ sở pháp lý để các cơ sở giáo dục tổ chức thực hiện công khai, minh bạch, đúng mục đích, đúng đối tượng và phù hợp với điều kiện thực tế của Thành phố.

Việc ban hành Quyết định đồng thời là cơ sở để thống nhất áp dụng các quy định về danh mục, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trên địa bàn Thành phố; các nội dung quy định tại Nghị quyết số 60/2025/NQ-HĐND được báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý về hiệu lực theo quy định và bảo đảm không phát sinh việc áp dụng đồng thời hai cơ chế đối với cùng một dịch vụ.

## **II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH**

### **1. Mục đích ban hành Quyết định**

Việc ban hành Quyết định nhằm mục đích hoàn thiện căn cứ pháp lý để các cơ sở giáo dục, các cá nhân và các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo.

### **2. Quan điểm xây dựng Quyết định**

a) Thể chế hóa các quy định của Chính phủ đối với những nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của UBND Thành phố về danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập theo thẩm quyền quản lý.

b) Quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo bảo đảm phù hợp với tình hình thực tiễn, đặc thù của lĩnh vực giáo dục đào tạo và khả năng đóng góp của người dân.

## **III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH**

- Ngày 24/8/2026, Sở Giáo dục và Đào tạo có Công văn số 4408/SGDĐT-KHTC về việc báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết số 60/2025/NQ-HĐND ngày 27/11/2025 của HĐND Thành phố.

- Ngày 28/8/2026, Sở Giáo dục và Đào tạo có Công văn số 4606/SGDĐT-KHTC về việc đề xuất danh mục Quyết định của UBND Thành phố quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập (không bao gồm các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) của thành phố Hà Nội.

- Ngày 10/9/2026, Sở Giáo dục và Đào tạo có Công văn số 4842/SGDĐT-KHTC về việc xin ý kiến góp ý dự thảo Quyết định của UBND Thành phố quy

định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập (không bao gồm các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) của thành phố Hà Nội.

- Ngày 10/9/2026, Sở Giáo dục và Đào tạo có Công văn số 4841/SGDĐT-KHTC về việc đăng tải dự thảo Quyết định của UBND Thành phố trên Cổng thông tin điện tử Thành phố.

- Ngày 16/9/2026, Sở Nội Vụ có Công văn số 6951/SNV-SBN về việc góp ý dự thảo Quyết định quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập.

- Ngày 17/9/2026, Sở Tư pháp có Công văn số 5719/STP-VBPQ về việc góp ý đối với dự thảo Quyết định quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập của thành phố Hà Nội.

- Ngày 19/9/2026, Sở Khoa học và Công nghệ có Công văn số 7790/SKHCN-VP về việc góp ý dự thảo Quyết định quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập.

- Ngày 19/9/2026, Ủy ban MTTQ Việt Nam thành phố Hà Nội có Công văn số 1376/MTTQ-BTT về việc góp ý dự thảo Quyết định quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập.

- Ngày 23/9/2026, Sở Tài chính có Công văn số 16317/STC-TCHCSN về việc góp ý đối với dự thảo Quyết định quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập của thành phố Hà Nội.

- Ngày 28/9/2026, Sở Giáo dục và Đào tạo có Công văn số 5260/SGDĐT-KHTC về việc đăng tải bản tổng hợp ý kiến, giải trình ý kiến góp ý dự thảo Quyết định của UBND Thành phố quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập của thành phố Hà Nội trên Cổng thông tin điện tử Thành phố.

- Ngày 28/9/2026, Sở Giáo dục và Đào tạo có Báo cáo số 5255/BC-SGDĐT tổng kết việc thi hành Nghị quyết số 60/2025/NQ-HĐND ngày 27/11/2025 của HĐND Thành phố quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý

thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập (không bao gồm các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) của thành phố Hà Nội.

- Ngày 28/9/2026, Sở Giáo dục và Đào tạo có Báo cáo số 5262/BC-SGDĐT về việc giải trình, tiếp thu các nội dung tại Công văn số 1376/MTTQ-BTT ngày 19/9/2026 của Ủy ban MTTQ Việt Nam thành phố Hà Nội về việc góp ý dự thảo Quyết định của UBND Thành phố quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập (không bao gồm các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) của thành phố Hà Nội.

- Ngày 28/9/2026, Sở Giáo dục và Đào tạo có Công văn số 5259/SGDĐT-KHTC về việc xin ý kiến thẩm định dự thảo Quyết định của UBND Thành phố quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập của thành phố Hà Nội.

- Ngày 30/9/2026, Sở Tư pháp có Báo cáo số 508/BC-STP thẩm định dự thảo Quyết định quy định chi tiết danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập (không bao gồm các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) của thành phố Hà Nội.

- Ngày 30/9/2026, Sở Giáo dục và Đào tạo có Báo cáo số 5342/BC-SGDĐT về việc giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp đối với dự thảo Quyết định quy định chi tiết danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập (không bao gồm các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao).

#### **IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH**

##### **1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

###### **a) Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (không bao gồm các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) của thành phố Hà Nội.

###### **b) Đối tượng áp dụng**

- Trẻ em mầm non và học sinh phổ thông đang theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập (không bao gồm các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao); học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên học chương trình giáo dục phổ thông của thành phố Hà Nội.

- Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập (không bao gồm các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao); trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên của thành phố Hà Nội.

- Các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục; Ủy ban nhân dân các phường, xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

## **2. Bố cục của dự thảo Quyết định**

Dự thảo Quyết định được bố cục gồm 06 Điều, cụ thể:

Điều 1: Phạm vi điều chỉnh.

Điều 2: Đối tượng áp dụng.

Điều 3: Danh mục, mức thu (mức trần) các khoản thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo.

Điều 4: Cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo.

Điều 5: Tổ chức thực hiện.

Điều 6: Điều khoản thi hành.

Phụ lục.

## **3. Nội dung cơ bản của dự thảo Quyết định**

### **a) Nguyên tắc đề xuất**

- Đảm bảo đúng quy định của Trung ương về danh mục các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP<sup>1</sup>; phù hợp với tình hình thực tiễn của thành phố Hà Nội.

- Đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo khi được ngân sách nhà nước cấp hỗ trợ hoặc đã được bố trí từ nguồn kinh phí khác theo quy định, thực hiện thu từ người học phân chênh lệch (nếu có).

- Kế thừa một số nội dung đã được quy định tại Nghị quyết số 60/2025/NQ-HĐND, cụ thể:

+ Kế thừa danh mục các khoản thu và giữ nguyên mức trần các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục và đào tạo (trừ dịch vụ tiền ăn) đã được quy định tại Nghị quyết số 60/2025/NQ-HĐND hiện vẫn còn phù hợp với thực tiễn triển khai tại các cơ sở giáo dục.

+ Kế thừa một số quy định về cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo và có điều chỉnh một số nội dung để đảm bảo chặt chẽ trong cơ chế quản lý, sử dụng.

---

<sup>1</sup> Dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục là dịch vụ được tổ chức để tạo điều kiện thuận lợi, nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục đáp ứng nhu cầu phát triển toàn diện của người học và hoạt động của cơ sở giáo dục nhưng không được ngân sách nhà nước đảm bảo hoặc chưa được cấu thành trong học phí. Dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục bao gồm các dịch vụ như: dịch vụ ăn uống, bán trú; dịch vụ đưa đón người học; dịch vụ y tế học đường; dịch vụ tư vấn tâm lý, hướng nghiệp, trải nghiệm hướng nghiệp; dịch vụ thư viện; dịch vụ công nghệ, học tập số; hoạt động ngoại khóa, kỹ năng sống; dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em, học sinh ngoài giờ; dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục khác.

- Không quy định thủ tục cơ quan quản lý cấp trên (Ủy ban nhân dân các phường, xã hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo theo phân cấp quản lý) thống nhất các khoản thu, mức thu của đơn vị trước khi ban hành (*Nghị quyết 60/2025/NQ-HĐND có quy định nội dung này*); thay bằng quy định: *Cơ sở giáo dục báo cáo cơ quan quản lý theo phân cấp (Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân các phường, xã) để theo dõi, kiểm tra, giám sát.*

*Lý do: Trên cơ sở tiếp thu ý kiến góp ý của Sở Tư pháp tại Công văn số 5743/STP-VBPQ ngày 21/9/2026 về việc góp ý đối với dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi các dịch vụ theo tiêu chí dịch vụ giáo dục chất lượng cao áp dụng đối với cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao của thành phố Hà Nội từ năm học 2026-2027, cụ thể: “Cơ quan soạn thảo nên cân nhắc, chỉnh lý quy định về xác định mức thu cụ thể tại từng cơ sở giáo dục theo hướng bảo đảm quyền tự chủ của cơ sở giáo dục gắn với trách nhiệm giải trình; làm rõ vai trò của Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND phường, xã trong việc hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, không quy định thêm thủ tục “thống nhất” mức thu nếu không có căn cứ về thẩm quyền. Đồng thời, tiếp tục bảo đảm nguyên tắc người học và cha mẹ học sinh tham gia dịch vụ trên cơ sở tự nguyện, công khai”.*

- Bảo đảm thống nhất với cơ chế hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học từ năm học 2026-2027 theo Nghị quyết số 84/2026/NQ-HĐND; điều chỉnh mức trần tiền ăn để phù hợp với Nghị quyết 84/2026/NQ-HĐND và thực tiễn triển khai tại các cơ sở giáo dục.

- Bổ sung dịch vụ hoạt động giáo dục kỹ năng sống đối với cấp Tiểu học.

b) Đề xuất cụ thể

- *Danh mục các khoản thu và mức thu các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo*

(1) Giữ nguyên danh mục và mức trần các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục quy định tại Nghị quyết số 60/2025/NQ-HĐND (trừ dịch vụ tiền ăn của học sinh đề xuất tăng mức trần) để đảm bảo tính ổn định trong triển khai thực hiện.

(2) Đề xuất tăng mức trần đối với dịch vụ tiền ăn của học sinh

+ Bữa sáng:

\* *Cơ sở giáo dục mầm non: 22.000 đồng/học sinh/ngày*

\* *Cơ sở giáo dục phổ thông: 25.000 đồng/học sinh/ngày.*

+ Bữa trưa:

\* *Cơ sở giáo dục mầm non: 40.000 đồng/học sinh/ngày*

\* *Cơ sở giáo dục phổ thông: 45.000 đồng/học sinh/ngày (riêng đối với cấp Tiểu học đảm bảo mức tiền ăn tối thiểu là 40.000 đồng/học sinh/ngày).*

Lý do đề xuất: Đảm bảo phù hợp với quy định tại Nghị quyết số 84/2026/NQ-HĐND (mức tiền ăn tối thiểu cấp Tiểu học là 40.000 đồng/học sinh/ngày), phù hợp với tình hình thực tế; chỉ số tăng giá tiêu dùng; mặt bằng chi phí nguyên liệu thực

phẩm và các chi phí hợp lý liên quan đến việc tổ chức, chế biến, bảo quản và cung cấp bữa ăn, yêu cầu kiểm soát chất lượng thực phẩm sạch, đảm bảo an toàn thực phẩm.

Mức trần đề xuất là giới hạn tối đa để các cơ sở giáo dục căn cứ điều kiện thực tế xác định mức thu cụ thể; không phải mức thu bắt buộc áp dụng thống nhất chung cho các cơ sở giáo dục, trường hợp các yếu tố làm căn cứ xác định mức trần có biến động đáng kể, cơ quan có thẩm quyền thực hiện rà soát, điều chỉnh theo quy định. Việc xác định mức thu cụ thể phải căn cứ chi phí hợp lý của dịch vụ, nhu cầu thực tế, khả năng chi trả của người học, được thỏa thuận bằng văn bản với cha mẹ học sinh, công khai và thực hiện theo quy định.

Đối với học sinh tiểu học, mức trần tiền ăn được xác định đồng thời với việc thực hiện cơ chế hỗ trợ bữa ăn bán trú theo Nghị quyết số 84/2026/NQ-HĐND, bảo đảm không làm thay đổi mục đích, đối tượng và mức hỗ trợ đã được cấp có thẩm quyền quy định.

(3) Đề xuất bổ sung thêm 01 dịch vụ: *“Dịch vụ hoạt động giáo dục kỹ năng sống đối với cấp Tiểu học do các cơ sở giáo dục công lập trực tiếp thực hiện (không bao gồm các nội dung trong chương trình và thời lượng của buổi 1, buổi 2 theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nội dung bồi dưỡng bổ sung kiến thức các môn văn hóa)”*.

Lý do đề xuất: Dịch vụ hoạt động giáo dục kỹ năng sống thuộc nhóm dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục được quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP; đồng thời phù hợp với nhu cầu thực tế của người học và yêu cầu tăng cường các hoạt động giáo dục kỹ năng, trải nghiệm trong nhà trường. Phạm vi dịch vụ được xác định là các hoạt động giáo dục kỹ năng sống được tổ chức ngoài nội dung, chương trình và thời lượng giáo dục bắt buộc do ngân sách nhà nước bảo đảm; không bao gồm nội dung đã thuộc chương trình giáo dục phổ thông, thời lượng dạy học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc hoạt động bồi dưỡng, bổ sung kiến thức các môn văn hóa thuộc chương trình giáo dục phổ thông.

Mức trần: Đề xuất bằng mức trần dịch vụ hoạt động giáo dục kỹ năng sống của các cấp học khác đã được quy định tại Nghị quyết số 60/2025/NQ-HĐND: 15.000 đồng/học sinh/tiết dạy (1 tiết dạy = thời gian giáo viên thực tế giảng dạy trên lớp theo quy định).

*(Quy định chi tiết danh mục tại Phụ lục kèm theo)*

- Cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo

+ Tổ chức thu các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo

Căn cứ mức trần tại Quyết định, các cơ sở giáo dục có trách nhiệm xây dựng dự toán chi phí để xác định mức thu cụ thể, được thỏa thuận bằng văn bản với cha mẹ (hoặc người giám hộ) học sinh trên tinh thần tự nguyện, công khai, minh bạch, bảo đảm không vượt mức trần quy định; báo cáo cơ quan quản lý theo phân cấp (Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân các phường, xã) để theo dõi, kiểm tra, giám sát.

Chỉ thực hiện thu khi người học có nhu cầu và tự nguyện tham gia sử dụng dịch vụ; không thu đối với nội dung đã được ngân sách nhà nước bảo đảm, nội dung thuộc chương trình giáo dục bắt buộc. Khi thực hiện các khoản thu, đối với những nội dung đã được ngân sách nhà nước cấp hỗ trợ hoặc đã được bố trí từ nguồn kinh phí khác theo quy định, thực hiện thu từ người học phần chênh lệch (nếu có).

+ Quản lý và sử dụng các khoản thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo

Các cơ sở giáo dục có trách nhiệm sử dụng các khoản thu đúng mục đích, công khai, minh bạch. Các cơ sở giáo dục được tự chủ quyết định các khoản chi để cung cấp dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục đảm bảo tính hợp lý, hợp lệ và quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị; tổ chức công tác kế toán theo đúng quy định của pháp luật về kế toán; mở sổ sách kế toán, sử dụng, quản lý chứng từ, tổ chức hạch toán, theo dõi riêng đảm bảo ghi nhận đầy đủ, chính xác doanh thu và phân bổ đầy đủ, chính xác chi phí đối với từng hoạt động; đăng ký, kê khai, nộp đủ thuế và các khoản thu ngân sách khác (nếu có) theo quy định của pháp luật; thực hiện chế độ báo cáo tài chính đúng, kịp thời với các cơ quan quản lý cấp trên và các cơ quan có liên quan theo quy định. Thực hiện chế độ công khai theo quy định.

Trường hợp dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo có chênh lệch thu (bao gồm thu từ người học và các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định) nhỏ hơn chi, đơn vị tính toán bù đắp khoản thiếu hụt bằng các nguồn kinh phí hợp pháp của đơn vị, ngân sách nhà nước không cấp bù.

c) Đánh giá tác động đối với các nội dung đề xuất, cụ thể:

- Tác động về ngân sách nhà nước: Việc ban hành Quyết định không làm phát sinh nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước để bù đắp chi phí cung cấp các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục thuộc phạm vi Quyết định. Chi phí cung cấp dịch vụ được bảo đảm từ nguồn thu dịch vụ của người học và các nguồn tài chính hợp pháp khác của đơn vị. Đối với các chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền quy định, việc thực hiện bảo đảm đúng đối tượng, mức hỗ trợ và mục đích theo quy định riêng của từng chính sách.

- Tác động đối với người học: Phần lớn mức trần các khoản thu được kế thừa từ Nghị quyết số 60/2025/NQ-HĐND. Một số mức trần được điều chỉnh nhằm phù hợp với chi phí thực tế và yêu cầu tổ chức dịch vụ trong điều kiện hiện nay. Mức trần không phải mức thu bắt buộc; mức thu cụ thể phải căn cứ vào dự toán chi phí cụ thể của từng dịch vụ, dịch vụ thực tế cung cấp, nhu cầu sử dụng, chi phí hợp lý và khả năng chi trả của người học, đồng thời được thỏa thuận trên tinh thần tự nguyện, công khai, minh bạch, bảo đảm không vượt mức trần.

- Tác động về thủ tục hành chính: Việc ban hành Quyết định không làm phát sinh thủ tục hành chính mới; các yêu cầu về lập dự toán, công khai, thỏa thuận, hạch toán và báo cáo là trách nhiệm quản lý, tổ chức thực hiện của cơ sở giáo dục theo quy định pháp luật hiện hành.

#### **4. Tổ chức thực hiện**

Sở Giáo dục và Đào tạo đề xuất UBND Thành phố giao nhiệm vụ cho các đơn vị triển khai thực hiện Quyết định, cụ thể như sau:

##### **a) Trách nhiệm của Sở Giáo dục và Đào tạo**

- Chỉ đạo các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc theo phân cấp quản lý thực hiện các quy định tại Quyết định này đảm bảo công khai, minh bạch, đúng quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra việc thực hiện Quyết định này tại các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc theo phân cấp quản lý. Kịp thời xử lý hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp thu, chi không đúng quy định.

- Trong quá trình thực hiện, có trách nhiệm chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan tổ chức rà soát, đánh giá, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, điều chỉnh, bổ sung kịp thời bảo đảm phù hợp thực tế và quy định pháp luật.

##### **b) Trách nhiệm của Sở Tài chính**

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định này.

##### **c) Trách nhiệm của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan làm tốt công tác tuyên truyền về mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo để các tầng lớp nhân dân, các cơ quan, tổ chức trên địa bàn hiểu và đồng thuận.

##### **d) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các phường, xã**

- Chỉ đạo các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc theo phân cấp quản lý thực hiện các quy định tại Quyết định này đảm bảo công khai, minh bạch, đúng quy định.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện Quyết định này tại các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc theo phân cấp quản lý. Kịp thời xử lý hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp thu, chi không đúng quy định.

##### **đ) Trách nhiệm của các cơ sở giáo dục công lập**

- Thực hiện các quy định tại Quyết định này đảm bảo công khai, minh bạch, đúng quy định.

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của số liệu làm căn cứ xác định mức thu; chịu trách nhiệm giải trình với xã hội về việc xác định mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục và chịu sự kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

- Có chế độ miễn, giảm phù hợp đối với học sinh thuộc diện chính sách hoặc có hoàn cảnh khó khăn.

## 5. Điều khoản thi hành

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ..... tháng ..... năm 2026.

## V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHO VIỆC THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH VÀ THỜI GIAN TRÌNH BAN HÀNH

### 1. Dự kiến nguồn lực

Nguồn lực thực hiện Quyết định được bảo đảm từ nguồn kinh phí ngân sách (đối với kinh phí bữa ăn bán trú theo quy định tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố), nguồn thu từ người học và nguồn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

### 2. Thời gian trình

Sở Giáo dục và Đào tạo hoàn thiện dự thảo Quyết định và trình UBND Thành phố xem xét, quyết định ban hành trong tháng 9 năm 2026.

Trên đây là Tờ trình về việc ban hành Quyết định quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập (không bao gồm các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao); Sở Giáo dục và Đào tạo kính trình UBND Thành phố xem xét, quyết định.

*(Hồ sơ gửi kèm gồm: (1) Dự thảo Quyết định của UBND Thành phố; (2) Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo Quyết định; (3) Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết số 60/2025/NQ-HĐND; (4) Bảng tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý; (5) Báo cáo thẩm định; (6) Báo cáo giải trình tiếp thu ý kiến thẩm định)*

Trân trọng./ 

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Chủ tịch UBND Thành phố (để b/c);
- Đ/c PCT UBND TP Vũ Thu Hà (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, Tư pháp, Nội vụ;
- Đ/c Giám đốc Sở;
- Các đ/c Phó Giám đốc Sở;
- Các phòng thuộc Sở;
- Lưu: VT, KHTC. 



**GIÁM ĐỐC**

  
**Nguyễn Văn Hiền**

### Phụ lục

#### **Danh mục các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập (không bao gồm các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao)**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-SGDĐT ngày tháng năm 2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

| TT    | Danh mục dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo                                                                                                                                                            | Đơn vị tính            | Mức trần | Ghi chú                                                                             |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1     | Dịch vụ ăn uống, bán trú                                                                                                                                                                                                  |                        |          |                                                                                     |
| 1.1   | Dịch vụ tiền ăn của học sinh                                                                                                                                                                                              |                        |          |                                                                                     |
| 1.1.1 | Đối với cơ sở giáo dục mầm non                                                                                                                                                                                            |                        |          |                                                                                     |
|       | Bữa sáng                                                                                                                                                                                                                  | Đồng/học sinh/ngày     | 22.000   |                                                                                     |
|       | Bữa trưa                                                                                                                                                                                                                  |                        | 40.000   |                                                                                     |
| 1.1.2 | Đối với cơ sở giáo dục phổ thông                                                                                                                                                                                          |                        |          |                                                                                     |
|       | Bữa sáng                                                                                                                                                                                                                  | Đồng/học sinh/ngày     | 25.000   |                                                                                     |
|       | Bữa trưa                                                                                                                                                                                                                  |                        | 45.000   | Mức trần đã bao gồm kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ bữa ăn bán trú theo quy định |
| 1.2   | Dịch vụ chăm sóc bán trú                                                                                                                                                                                                  | Đồng/học sinh/tháng    | 235.000  |                                                                                     |
| 1.3   | Dịch vụ trang thiết bị phục vụ bán trú (công cụ, dụng cụ, vật dụng dùng chung và đồ dùng cá nhân phục vụ cho dịch vụ bán trú)                                                                                             |                        |          |                                                                                     |
| 1.3.1 | Đối với cơ sở giáo dục mầm non                                                                                                                                                                                            | Đồng/học sinh/năm học  | 200.000  |                                                                                     |
| 1.3.2 | Đối với cơ sở giáo dục phổ thông                                                                                                                                                                                          |                        | 133.000  |                                                                                     |
| 2     | Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em, học sinh ngoài giờ                                                                                                                                                                    | Đồng/học sinh/giờ      | 12.000   | 1 giờ = 60 phút                                                                     |
| 3     | Dịch vụ hoạt động giáo dục kỹ năng sống (do các cơ sở giáo dục công lập trực tiếp thực hiện)                                                                                                                              |                        |          |                                                                                     |
| 3.1   | Đối với cơ sở giáo dục mầm non                                                                                                                                                                                            |                        |          |                                                                                     |
|       | Dịch vụ hoạt động giáo dục kỹ năng sống (không bao gồm các nội dung trong chương trình và thời lượng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo)                                                                            | Đồng/học sinh/giờ dạy  | 15.000   | 1 giờ dạy = thời gian giáo viên thực tế giảng dạy trên lớp theo quy định            |
| 3.2   | Đối với cơ sở giáo dục phổ thông                                                                                                                                                                                          |                        |          |                                                                                     |
|       | Dịch vụ hoạt động giáo dục kỹ năng sống (không bao gồm các nội dung trong chương trình và thời lượng của buổi 1, buổi 2 theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nội dung bồi dưỡng bổ sung kiến thức các môn văn hóa) | Đồng/học sinh/tiết dạy | 15.000   | 1 tiết dạy = thời gian giáo viên thực tế giảng dạy trên lớp theo quy định           |

| TT    | Danh mục dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo                                                                                                                                                                           | Đơn vị tính                   | Mức trần | Ghi chú                                                                          |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 3.3   | Đối với các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên                                                                                                                                                                       |                               |          |                                                                                  |
|       | <i>Dịch vụ hoạt động giáo dục kỹ năng sống (không bao gồm các nội dung trong chương trình, thời lượng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nội dung bồi dưỡng bổ sung kiến thức các môn văn hóa)</i>                              | <i>Đồng/học sinh/tiết dạy</i> | 15.000   | <i>1 tiết dạy = thời gian giáo viên thực tế giảng dạy trên lớp theo quy định</i> |
| 4     | Dịch vụ đưa đón người học                                                                                                                                                                                                                | Đồng/học sinh/km              | 10.000   | Đưa đón bằng xe ô tô                                                             |
| 5     | Dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục khác (ngoài các dịch vụ đã quy định ở mục trên)                                                                                                                                               |                               |          |                                                                                  |
| 5.1   | Dịch vụ nước uống học sinh                                                                                                                                                                                                               | Đồng/học sinh/tháng           | 16.000   |                                                                                  |
| 5.2   | Dịch vụ tiền ở của học sinh nội trú tại một số trường có khu nội trú (không bao gồm Trường Phổ thông dân tộc Nội trú)                                                                                                                    | Đồng/học sinh/tháng           | 400.000  |                                                                                  |
| 5.3   | Dịch vụ hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa (do các cơ sở giáo dục công lập trực tiếp thực hiện)                                                                                                                                     |                               |          |                                                                                  |
| 5.3.1 | Đối với cơ sở giáo dục mầm non                                                                                                                                                                                                           |                               |          |                                                                                  |
|       | <i>Dịch vụ hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa (không bao gồm các nội dung trong chương trình và thời lượng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo)</i>                                                                            | <i>Đồng/học sinh/giờ dạy</i>  | 15.000   | <i>1 giờ dạy = thời gian giáo viên thực tế giảng dạy trên lớp theo quy định</i>  |
| 5.3.2 | Đối với cơ sở giáo dục phổ thông                                                                                                                                                                                                         |                               |          |                                                                                  |
|       | <i>Dịch vụ hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa (không bao gồm các nội dung trong chương trình và thời lượng của buổi 1, buổi 2 theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nội dung bồi dưỡng bổ sung kiến thức các môn văn hóa)</i> | <i>Đồng/học sinh/tiết dạy</i> | 15.000   | <i>1 tiết dạy = thời gian giáo viên thực tế giảng dạy trên lớp theo quy định</i> |
| 5.3.3 | Đối với các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên                                                                                                                                                                       |                               |          |                                                                                  |
|       | <i>Dịch vụ hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa (không bao gồm các nội dung trong chương trình, thời lượng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nội dung bồi dưỡng bổ sung kiến thức các môn văn hóa)</i>                      | <i>Đồng/học sinh/tiết dạy</i> | 15.000   | <i>1 tiết dạy = thời gian giáo viên thực tế giảng dạy trên lớp theo quy định</i> |